

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **573** /STC-GCS&DN

Thừa Thiên Huế, ngày **09** tháng **3** năm 2020

V/v xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh TT. Huế .

Kính gửi:

- Các Sở Ban Ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế;
- Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 9341/UBND-TC ngày 06/12/2019 về việc giá dịch vụ thu gom, xử lý rác thải và Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2020 của UBND tỉnh về chương trình công tác năm 2020.

Trên cơ sở tổng hợp số liệu thu chi của hoạt động vệ sinh môi trường từ các huyện, thị xã và thành phố Huế và tham khảo các tỉnh lân cận, Sở Tài chính đã dự thảo Tờ trình, Quyết định của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

(có văn bản dự thảo Tờ trình, Quyết định của UBND tỉnh và phương án giá-Lộ trình tăng giá dịch vụ kèm theo)

Để có cơ sở hoàn chỉnh đề án xây dựng “Phương án giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế” tham mưu UBND tỉnh theo đúng quy định, Sở Tài chính đề nghị Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế và Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế nghiên cứu góp ý. Văn bản tham gia ý kiến gửi về Sở Tài chính trước **ngày 12/3/2020**.

Sở Tài chính đề nghị các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để B/cáo);
- Lưu: VT, GCS&DN, Hùng;



GIÁM ĐỐC



Số : /TTr-STC

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

DỰ THẢO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 9341/UBND-TC ngày 06/12/2019 về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải và Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2020 của UBND tỉnh về chương trình công tác năm 2020.

Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị về công tác triển khai thực hiện Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và đề xuất giá phương án thu giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt; Sở Tài chính trình UBND tỉnh như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh:

Căn cứ Luật phí, lệ phí có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh có một số vướng mắc cần được xử lý để phù hợp với tình hình thực tế, bên cạnh đó, việc bổ sung thu giá dịch vụ xử lý rác thải nhằm giảm gánh nặng ngân sách và đẩy mạnh công tác “Chống rác thải nhựa, phân loại rác tại nguồn từ gia đình đến cộng đồng”; thực hiện chủ trương chung người gây ô nhiễm phải trả tiền xử lý.

Do đó, việc ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh là cần thiết.

II. Căn cứ pháp lý để ban hành giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt:

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11

năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 32/2019/ND-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

- Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013.

- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

- Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

- Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Văn bản số 12425/BTC-QLG ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật phí và lệ phí;

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị;

- Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

- Công văn số 6780/UBND-TC ngày 03 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ;

III. Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh:

1. Đánh giá mặt tích cực:

Theo báo cáo của UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế, sau 2 năm thực hiện thu giá dịch vụ theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh các địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động; phối hợp với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn và các Hợp tác xã, tổ đội sản xuất thuộc địa phương tiến hành rà soát, xác định đối tượng được cung cấp dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, xây dựng phương án và triển khai thu giá dịch vụ thu gom vận, chuyển rác thải sinh hoạt, đem lại nhiều kết quả tích cực:

- Nâng cao ý thức của người dân trong công tác bảo vệ môi trường,

- Nguồn thu từ giá dịch vụ bù đắp một phần kinh phí vệ sinh môi trường, giảm chi phí cho ngân sách.

- Lộ trình tăng giá dần đáp ứng cơ bản đáp ứng được chi phí, tạo môi trường

thuận lợi cho các đơn vị tham gia cung cấp dịch vụ, đầu tư trang thiết bị cho công tác thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố Huế, huy động sự tham gia đóng góp nhiều hơn của các thành phần kinh tế tư nhân góp phần và tiến đến xã hội hóa hoàn toàn hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường. Chính quyền đóng vai trò giám sát, hỗ trợ, đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện còn người dân đánh giá dịch vụ qua mức độ hài lòng, tỷ lệ tham gia và mức chi trả giá dịch vụ vệ sinh môi trường hàng tháng.

- Việc thu gom, vận chuyển rác thải kịp thời trên địa bàn góp phần tạo môi trường xanh, sạch, đẹp.

2. Tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những mặt đạt được, Giá dịch vụ thu gom vận, chuyển rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh vẫn còn một số tồn tại, khó khăn như:

- Lộ trình tăng giá dịch vụ từng năm một, tỷ lệ tăng khá cao làm ảnh hưởng đến tâm lý của người dân gây khó khăn cho công tác thu, tỷ lệ thu đạt thấp.

- Đối với hộ kinh doanh được phân thành 2 nhóm có mức giá cụ thể, song trên thực tế có những hộ kinh doanh có lượng rác lớn nếu thu theo giá cố định giống những hộ kinh doanh khác thì không được công bằng.

- Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND không quy định chế độ miễn, giảm cho các đối tượng chính sách, các vùng đặc biệt khó khăn nên rất khó thu các đối tượng này.

- Ý thức của một bộ phận nhân dân, một số cơ quan, đơn vị trong việc xã hội hóa kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt còn hạn chế, biện pháp chế tài không cụ thể nên công tác thu gặp khó khăn, tỷ lệ thu đạt thấp, chưa đảm bảo kế hoạch.

- Khối lượng xả thải được tính bình trên hộ dẫn đến có sự so sánh giữa các hộ có ít nhân khẩu và hộ có nhiều nhân khẩu có khối lượng xả thải khác nhau.

- Mức chi phí phục vụ công tác thu giá dịch vụ chưa có quy định cụ thể nên một số địa phương chưa chi trả chi phí thu giá dịch vụ chưa phù hợp với khối lượng công việc thực hiện.

2. Mức giá dịch vụ và chi phí thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:

2.1. Mức giá dịch vụ:

Hầu hết các địa phương áp dụng mức thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh.

Với mức giá dịch vụ theo Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND, hầu hết các địa phương tổ chức thu đúng theo quyết định. Tuy nhiên, tỷ lệ thu nộp thấp, nhiều hộ gia đình chưa thực hiện đúng quy định, biện pháp chế tài chưa cụ thể nên rất khó xử lý.

2.2. Tổng thu giá dịch vụ và công tác chi ngân sách:

Do các địa phương tổ chức theo từng mô hình khác nhau, địa bàn vận chuyển

có khoảng cách khác nhau nên chi phí cho từng địa phương cũng rất khác nhau. Hầu hết các địa phương không tổng kết mức phí cho từng mét khối rác thu gom vận chuyển và xử lý mà chỉ có tổng chi phí quyết toán hàng năm. Cụ thể như sau:

Stt	ĐƠN VỊ	Khối lượng (tấn)	Tổng kinh phí dự toán (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Tổng thu giá dịch vụ (triệu đồng)	Tỷ lệ thu giá dịch vụ /chi (%)	Ngân sách cấp bù (triệu đồng)	Tỷ lệ Ngân sách cấp bù /chi (%)
1	Thành phố Huế	94.313	318.640	318.640	103.398	32,45	215.242	67,55
2	Thị xã Hương Thủy	13.015	13.015	10.726	1.691	15,77	9.035	84,23
3	Thị xã Hương Trà	23.396	15.005	12.236	1.771	14,47	10.464	85,52
4	Huyện A Lưới	1.763	1.290	1.290	-	0,00	1.290	100,00
5	Huyện Nam đông	3.935	1.829	800	800	100,00	-	0,00
6	Huyện Phong Điền	46.628	6.342	6.342	3.055	48,17	871	51,83
7	Huyện Quảng Điền	24.764	1.872	6.664	4.616	69,27	2.048	30,73
8	Huyện Phú Vang	27.845	18.258	9.600	11.380	118,54	8.800	0,00
9	Huyện Phú Lộc	12.854	12.800	11.100	5.400	48,65	5.700	51,35
	Cộng	248.513	386.282	377.398	132.111	35,01	252.160	65,47

3. Một số đánh giá về tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế:

- Về mô hình: các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải chưa được tổng kết, đánh giá ưu nhược điểm để tổ chức thống nhất, hầu hết các địa phương vẫn tự tổ chức thực hiện trên cơ sở thực tiễn. Do vậy có nhiều bất cập, khó khăn, vướng mắc.

- Về thiết bị: Tùy thuộc vào khả năng cân đối của từng địa phương để mua sắm trang bị tài sản, phương tiện, thiết bị phục vụ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt. Do vậy phương tiện thiết bị thiếu đồng bộ, chuyên nghiệp, thậm chí không đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Về quản lý: Việc quản lý công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải được giao cho nhiều đơn vị: có huyện thì đơn vị trực thuộc UBND huyện quản lý (Phòng tài nguyên môi trường, đội quản lý các công trình cộng đồng, ban công trình cộng đồng và dịch vụ công ích ...), có huyện giao cho UBND cấp xã quản lý... nên qui trình thực hiện công tác này nhiều nơi khác nhau không thống nhất.

- Về chi phí: Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý từng địa phương khác nhau, do định mức chi phí, qui trình thực hiện khác nhau nên chi phí không thể qui về theo tấn rác thải hoặc theo hộ gia đình... mô hình hoạt động gần như tự phát của từng địa phương nên việc theo dõi, đánh giá, tổng hợp chi phí vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

- Về mức thu: Mức thu giá dịch vụ năm 2019 đang trong giai đoạn thực hiện lộ trình thu đúng thu đủ giá dịch vụ (năm 2018-2022) để tránh việc tăng giá đột biến và giảm bớt gánh nặng của người dân dẫn đến mức thu tương đối thấp, mức thu hiện

nay chỉ bù đắp 35,01% % chi phí (tăng 8,20% so với năm 2017: 26,9%) nhà nước bù ngân sách 65,47% (giảm 7,63% so với năm 2017: 73,1%).

-Về ngân sách: Nguồn thu cân đối của ngân sách cấp huyện không đảm bảo và ngân sách tỉnh phải thường xuyên bổ sung cân đối.

IV. Phương án điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt:

1. Quan điểm xây dựng phương án điều chỉnh giá dịch vụ thu gom vận chuyển, bổ sung giá xử lý rác thải sinh hoạt.

Về cơ bản, quan điểm dựng phương án giá dịch vụ thu gom vận chuyển, bổ sung giá xử lý rác thải sinh hoạt kế thừa các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tuy nhiên để đáp ứng mục tiêu giảm dần việc bù ngân sách phần chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt và nhu cầu thực tiễn, phương án điều chỉnh sẽ kéo giãn lộ trình tăng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nhằm kết hợp thu giá xử lý rác thải sinh hoạt nhưng không gây biến động lớn về mức thu để phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và khả năng chi trả của người dân.

Trong thời gian đầu, do các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thu gom vận chuyển, xử lý chưa có nhiều, thiếu sự cạnh tranh nên nhà nước đứng ra xác định mức giá dịch vụ để người dân sử dụng dịch vụ nộp và tổ chức cung ứng dịch vụ thu, mức giá này UBND tỉnh chỉ quyết định khi còn trợ giá. Về sau, khi không còn trợ giá thì mức thu dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và người sử dụng dịch vụ thỏa thuận.

2. Về cơ sở và phương pháp xác định giá dịch vụ:

Cơ sở và phương pháp xác định giá dịch vụ căn cứ kết quả công tác thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố Huế năm 2019 và trên cơ sở khối lượng, đơn giá thu gom, vận chuyển rác áp dụng theo quy định tại Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Tuy nhiên để bổ sung thu giá dịch vụ xử lý, Sở Tài chính kiến nghị kéo dài lộ trình tăng giá thêm 02 năm từ 2018-2022 thành 2018-2024; Như vậy tỷ lệ tăng giá thu gom vận chuyển hàng năm theo lộ trình đã quy định tại Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh sẽ giảm khoảng 10%. Nếu kết hợp thu giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt, tổng thu giá dịch vụ đối với các tổ chức, cá nhân có tỷ lệ tăng không quá lớn, khoảng 30%/năm so với năm 2019 và sau đó giảm dần theo từng năm.

Nội dung các khoản chi phí xử lý rác thải được xác định theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ và Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Trên thực tế, hầu hết các địa phương đều có phương án xử lý rác thải sinh hoạt,

tuy nhiên qua xem xét hầu hết các địa phương sử dụng phương án xử lý theo hình thức chôn lấp, giá chưa tính đúng, tính đủ các định mức kinh tế kỹ thuật, các thông số đầu vào của chi phí chưa hợp lý, nên giá thành chưa phản ánh đầy đủ chi phí theo quy trình thu gom, vận chuyển, xử lý. Trừ địa bàn Thành phố Huế do Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế thực hiện, phương án giá xây dựng phù hợp với các thông số đầu vào thực hiện theo đúng các định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp chi phí đối với các hạng mục chưa có quy định về định mức. Cụ thể:

- Chi phí xử lý chôn lấp tại các bãi chôn lấp của Công ty Môi trường Đô thị Huế: 200.000đ/1tấn.

- Chi phí xử lý chôn lấp tại các bãi chôn lấp của các địa phương: từ 70.000đ/1tấn -100.000đ/1tấn.

- Chi phí xử lý tại nhà máy xử lý rác Phú Sơn: 390.000đ/1tấn.

Do vậy, để khuyến khích chuẩn hóa công tác xử lý chôn lấp, đảm bảo vệ sinh môi trường, đề nghị UBND tỉnh cho phép xác định mức giá dịch vụ xử lý thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo phương pháp tính giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt được áp dụng theo phương pháp chi phí.

- Giá xử lý theo hình thức chôn lấp được xác định theo các số liệu của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế: 200.000đ/1tấn. Khối lượng bằng hình thức chôn lấp được tính bằng 50% khối lượng xả thải.

- Giá xử lý đốt theo mức giá đã được thỏa thuận tại nhà máy xử lý rác thải Phú Sơn: 390.000đ/1tấn. Khối lượng xử lý bằng hình thức đốt được tính bằng 50% khối lượng xả thải.

3. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt phân bổ theo đối tượng xả thải là hộ dân cư:

Trên cơ sở thực tiễn và qua tính toán sơ bộ kết cấu chi phí cho thấy:

- Tần suất thu gom rác thải đối với địa bàn các phường, thị trấn và các xã ít hơn so với thành phố Huế dẫn đến chi phí thu gom thấp hơn 30-35% so với địa bàn thành phố Huế.

- Chi phí vận chuyển tại địa bàn các huyện, thị xã, thị trấn, các xã về bãi rác tập trung tốn kém chi phí hơn địa bàn thành phố Huế khoảng 10%.

Do đó, phương án giá kế thừa, đảm bảo mức giá quy định phù hợp với chi phí từng địa bàn, Sở Tài chính giữ nguyên hệ số điều chỉnh đã áp dụng tại Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Thành phố Huế: Hệ số điều chỉnh $K_1 = 1$ tương đương 100% giá thành chi phí dịch vụ.

- Các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng: Hệ số điều chỉnh $K_1 = 0,8$ tương đương 80% giá thành chi phí dịch vụ tại thành phố Huế.

- Các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới: Hệ số điều chỉnh $K_1 = 0,7$ tương đương 70% giá thành chi phí dịch vụ tại thành phố Huế.

- Các xã thuộc các huyện miền núi Nam đông, A Lưới: Hệ số điều chỉnh $K_1 = 0,6$ tương đương 60% giá thành chi phí dịch vụ tại thành phố Huế.

Ngoài ra, Sở Tài chính áp dụng hệ số về vị trí, ngành nghề để điều chỉnh mức thu phù hợp với tình hình thực tế (K2).

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cụ thể như sau:

STT	ĐỐI TƯỢNG	Giá tính đủ chi phí									
		khối lượng	Đơn giá dịch vụ			Hệ số điều chỉnh vùng	Hệ số điều chỉnh vị trí	Giá thành dịch vụ			
			Thu gom vận chuyển	Xử lý đốt (Phú Sơn)	Chôn lấp			Thu gom vận chuyển	Xử lý đốt (Phú Sơn)	Chôn lấp	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=3*4*7*8$	$10=3*5*7*8$	$11=3*6*7*8$	$12=9+10+11$
I	Hộ dân cư	kg	đ/kg	đ/kg	đ/kg	%	%	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
1	Hộ không kinh doanh										
1.1	Địa bàn thành phố Huế										
a	Mặt tiền	84	1093	390	0	1	1,1	100.993	36.036	0	137.029
b	Kiệt, ngõ	84	1093	390	0	1	0,9	82.631	29.484	0	112.115
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng										
a	Mặt tiền	84	1093	390	0	0,8	1,1	80.795	28.829	0	109.623
b	Kiệt, ngõ	84	1093	390	0	0,8	0,9	66.105	23.587	0	89.692
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới										
		84	1093	390	0	0,7	1	64.268	22.932	0	87.200
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông- A Lưới										
		84	1093	390	0	0,6	1	55.087	19.656	0	74.743
2	Hộ kinh doanh										
2.1	Địa bàn thành phố Huế										
2.1.1	Mặt tiền										
a	Nhóm 1	204	1093	390	0	1	1,2	267.566	95.472	0	363.038
b	Nhóm 2	170	1093	390	0	1	1	185.810	66.300	0	252.110
2.1.2	Kiệt, ngõ									0	
a	Nhóm 1	204	1093	390	0	1	1,1	245.269	87.516	0	332.785
b	Nhóm 2	170	1093	390	0	1	0,9	167.229	59.670	0	226.899
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng										
2.1.1	Mặt tiền										
a	Nhóm 1	188	1093	390	0	0,8	1,1	180.826	64.522	0	245.348
b	Nhóm 2	151	1093	390	0	0,8	1	132.034	47.112	0	179.146
2.1.2	Kiệt, ngõ										
a	Nhóm 1	188	1093	390	0	0,8	1	164.387	58.656	0	223.043
b	Nhóm 2	151	1093	390	0	0,8	0,9	118.831	42.401	0	161.232
2.3	Địa bàn các xã đồng bằng										
a	Nhóm 1	188	1093	390	0	0,7	0,9	129.455	46.192	0	175.647
b	Nhóm 2	151	1093	390	0	0,7	0,8	92.424	32.978	0	125.402
2.3	Địa bàn thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới										
a	Nhóm 1	188	1093		0	0,7	0,9	129.455	0	0	129.455
b	Nhóm 2	151	1093		0	0,7	0,8	92.424	0	0	92.424
2.4	Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới										

a	Nhóm 1	188	1093	0	200	0,6	0,8	98.632	0	18.048	116.680
b	Nhóm 2	151	1093	0	200	0,6	0,7	69.318	0	12.684	82.002
3	Phòng trọ	50	1093	390		1	1	54.650	19.500	0	74.150
4	Thuyền du lịch	140	1093	390		1	1	153.020	54.600	0	207.620

Với mức thu như trên thì số thu sẽ bù đắp đủ chi phí cho công tác thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

4. Tỷ lệ và lộ trình tăng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt hộ dân cư:

STT	ĐỐI TƯỢNG	Giá thu năm 2019 theo lộ trình tại Quyết định 94/2017	Số thu cần tăng thêm để bù đắp đủ giá dịch vụ	Mức tăng thêm hàng năm nếu giữ nguyên lộ trình đến năm 2022 (3 năm) Quyết định 94/2017			Mức tăng thêm hàng năm nếu điều chỉnh lộ trình đến năm 2024 (5 năm)			
				Tăng thêm hàng năm	Giá năm 2020	Tỷ lệ tăng so với năm 2019	Tăng thêm hàng năm	Giá năm 2020	Tỷ lệ tăng so với năm 2019	
I	Hộ dân cư									
1	Hộ không kinh doanh									
1.1	Địa bàn thành phố Huế									
a	Mặt tiền	48.000	80.251	26.750	74.750	1,56	16.050	64.050	1,33	
b	Kiệt, ngõ	39.000	65.933	21.978	60.978	1,56	13.187	52.187	1,34	
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng									
a	Mặt tiền	38.000	64.601	21.534	59.534	1,57	12.920	50.920	1,34	
b	Kiệt, ngõ	31.000	52.946	17.649	48.649	1,57	10.589	41.589	1,34	
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới									
		30.000	51.614	17.205	47.205	1,57	10.323	40.323	1,34	
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông- A Lưới									
		27.000	42.955	14.318	41.318	1,53	8.591	35.591	1,32	
2	Hộ kinh doanh									
2.1	Địa bàn thành phố Huế									
2.1.1	Mặt tiền									
a	Nhóm 1	140.000	199.782	66.594	206.594	1,48	39.956	179.956	1,29	
b	Nhóm 2	98.000	137.960	45.987	143.987	1,47	27.592	125.592	1,28	
2.1.2	Kiệt, ngõ									
a	Nhóm 1	128.000	183.467	61.156	189.156	1,48	36.693	164.693	1,29	
b	Nhóm 2	84.000	128.364	42.788	126.788	1,51	25.673	109.673	1,31	
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng									
2.2.1	Mặt tiền									
a	Nhóm 1	96.000	133.631	44.544	140.544	1,46	26.726	122.726	1,28	
b	Nhóm 2	72.000	95.670	31.890	103.890	1,44	19.134	91.134	1,27	
2.2.2	Kiệt, ngõ									

a	Nhóm 1	83.000	125.755	41.918	124.918	1,51	25.151	108.151	1,30
b	Nhóm 2	61.000	89.903	29.968	90.968	1,49	17.981	78.981	1,29
2.3	<i>Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới</i>								
a	Nhóm 1	65.000	99.395	33.132	98.132	1,51	19.879	84.879	1,31
b	Nhóm 2	45.000	72.369	24.123	69.123	1,54	14.474	59.474	1,32
2.4	<i>Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới</i>								
a	Nhóm 1	55.000	70.253	23.418	78.418	1,43	14.051	69.051	1,26
b	Nhóm 2	38.000	50.027	16.676	54.676	1,44	10.005	48.005	1,26
3	Phòng trợ	21.000	48.400	16.133	37.133	1,77	9.680	30.680	1,46
4	Thuyền du lịch	110.000	84.320	28.107	138.107	1,26	16.864	126.864	1,15

Như vậy, nếu giữ nguyên lộ trình theo Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh thì tỷ lệ tăng giá hàng năm quá lớn (mức thu năm 2020 tăng bình quân bằng 55% so với mức thu năm 2019), Mức tăng này sẽ có tác động rất lớn đến đời sống của người dân và gây nên những tác động tiêu cực đối với xã hội.

Nếu kéo giãn lộ trình đến năm 2024, mức độ tăng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt hàng năm bình quân bằng 32% (tương đương mức tăng hàng năm của Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh) Mức tăng này không làm tăng chỉ số CPI trên địa bàn tỉnh và không có tác động lớn ảnh hưởng đến đời sống người dân; Vì vậy đề nghị UBND tỉnh cho phép xác định mức giá theo lộ trình đối với hộ dân cư tiến đến năm 2024 sẽ thu đủ chi phí (theo tính toán chi phí tại thời điểm năm 2019)

5. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt phân bổ theo khối cơ quan tổ chức:

Đối với đối tượng là khối cơ quan tổ chức, đề nghị ngân sách không cấp bù và cho phép thu theo giá thành dịch vụ nên không ban hành lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ, mức thu giá dịch vụ đối với khối cơ quan tổ chức được xác định theo mét khối thực tế khi ký kết hợp đồng, được điều chỉnh hàng năm theo giá thành thực tế hoặc chỉ số trượt giá.

Phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cụ thể như sau:

a) Đối với khối cơ quan tổ chức thuộc các huyện đồng bằng, thị xã và thành phố Huế, phương án xử lý tập trung tại nhà máy xử lý rác Phú Sơn; Mức giá dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

- Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển = **345.000 đồng/m³** (theo Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh).

- Giá thành dịch vụ xử lý: 390.000đ/tấn=390đ/kg

* Định mức qui đổi: 1m³ tương đương 315kg

* Giá thành 01m³ = 390 đ/1kg x 315kg = **122.850 đồng/m³**

- Giá dịch vụ tổng hợp: **467.850 đồng/m³ Làm tròn: 468.000đ/m³.**

b) Đối với khối cơ quan tổ chức thuộc huyện Nam Đông, A Lưới, phương án xử lý theo hình thức chôn lấp; Mức giá dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

- Giá dịch vụ xử lý rác thải, mức thu được qui đổi như sau:
- + Giá thành dịch vụ chôn lấp: 200.000đ/tấn = 200đ/kg
- * Định mức qui đổi: 1m³ tương đương 315kg
- * Giá thành 01m³ = 200 đ/1kg x 315kg = **63.000 đồng/m³**
- Giá dịch vụ tổng hợp: **408.000 đồng/m³**.

6. Dự thảo ban hành mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải năm 2020:

Trên cơ sở các đề xuất nêu trên, mức giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải năm 2020 như sau:

STT	ĐỐI TƯỢNG	Khối lượng xả thải	Mức thu năm 2019 theo QĐ 94/2017	Năm 2020	
				Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm 2019
I	Hộ dân cư	kg	Đồng	Đồng	%
1	Hộ không kinh doanh				
1.1	Địa bàn thành phố Huế				
a	Mặt tiền	84	48.000	65.806	1,37
b	Kiệt, ngõ	84	39.000	53.623	1,37
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng				
a	Mặt tiền	84	38.000	52.325	1,38
b	Kiệt, ngõ	84	31.000	42.738	1,38
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới				
		84	30.000	41.440	1,38
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông- A Lưới				
		84	27.000	36.549	1,35
2	Hộ kinh doanh				
2.1	Địa bàn thành phố Huế				
2.1.1	Mặt tiền				
a	Nhóm 1	204	140.000	184.608	1,32
b	Nhóm 2	170	98.000	128.822	1,31
2.1.2	Kiệt, ngõ				
a	Nhóm 1	204	128.000	168.957	1,32
b	Nhóm 2	170	84.000	112.580	1,34
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng				
2.1.1	Mặt tiền				
a	Nhóm 1	188	96.000	125.870	1,31
b	Nhóm 2	151	72.000	93.429	1,30
2.1.2	Kiệt, ngõ				
a	Nhóm 1	188	83.000	111.009	1,34
b	Nhóm 2	151	61.000	81.046	1,33
2.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới				
a	Nhóm 1	188	65.000	77.891	1,20
b	Nhóm 2	151	45.000	54.485	1,21
2.4	Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới				

a	Nhóm 1	188	55.000	67.336	1,22
b	Nhóm 2	151	38.000	46.800	1,23
3	Phòng trọ	50	21.000	31.630	1,51
4	Thuyền du lịch	140	110.000	129.524	1,18
II	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện đồng bằng, thị xã và thành phố Huế	M3	345.000đ/m3	467.850	1,36
III	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện Nam Đông, A Lưới	M3	345.000đ/m3	408.000	1,18

Ghi chú:

-Trên đây là khối lượng xả thải tối thiểu, trong giai đoạn nhà nước đang tiếp tục cấp bù ngân sách và tránh biến động tăng đột biến mức thu cho các hộ dân cư.

- Riêng đối với hộ kinh doanh có lượng xả thải lớn hơn 1m³/1tháng thì áp dụng mức thu giá dịch vụ của các tổ chức.

- Sau năm 2024, khi lộ trình điều chỉnh giá kết thúc, đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trực tiếp thỏa thuận với hộ dân cư về khối lượng xả thải, giá cung cấp dịch vụ trên cơ sở tính đúng tính đủ theo quy định pháp luật.

7. Lộ trình tăng giá:

Như đã phân tích tại khoản 4 mục này, nếu kéo giãn lộ trình đến năm 2024, mức độ tăng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt hàng năm bình quân bằng 32% (tương đương mức tăng hàng năm của Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh); Vì vậy đề nghị UBND tỉnh cho phép xác định mức giá theo lộ trình đối với hộ dân cư tiền đến năm 2024 sẽ thu đủ chi phí (theo tính toán chi phí tại thời điểm năm 2019); Cụ thể:

Stt	Đối tượng	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước
I	Hộ dân cư	Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%
1	Hộ không kinh doanh										
1.1	Địa bàn thành phố Huế										
a	Mặt tiền	65.806	1,37	83.612	1,27	101.418	1,21	119.223	1,18	137.029	1,15
b	Kiệt, ngõ	53.623	1,37	68.246	1,27	82.869	1,21	97.492	1,18	112.115	1,15
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng										
a	Mặt tiền	52.325	1,38	66.649	1,27	80.974	1,21	95.299	1,18	109.623	1,15
b	Kiệt, ngõ	42.738	1,38	54.477	1,27	66.215	1,22	77.953	1,18	89.692	1,15
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông , A Lưới										
		41.440	1,38	52.880	1,28	64.320	1,22	75.760	1,18	87.200	1,15
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông- A Lưới										

		36.549	1,35	46.097	1,26	55.646	1,21	65.195	1,17	74.743	1,15
2	Hộ kinh doanh										
2.1	Địa bàn thành phố Huế										
2.1.1	Mặt tiền										
a	Nhóm 1	184.608	1,32	229.215	1,24	273.823	1,19	318.431	1,16	363.038	1,14
b	Nhóm 2	128.822	1,31	159.644	1,24	190.466	1,19	221.288	1,16	252.110	1,14
2.1.2	Kiệt, ngõ										
a	Nhóm 1	168.957	1,32	209.914	1,24	250.871	1,20	291.828	1,16	332.785	1,14
b	Nhóm 2	112.580	1,34	141.160	1,25	169.739	1,20	198.319	1,17	226.899	1,14
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng										
2.1.1	Mặt tiền										
a	Nhóm 1	125.870	1,31	155.739	1,24	185.609	1,19	215.478	1,16	245.348	1,14
b	Nhóm 2	93.429	1,30	114.859	1,23	136.288	1,19	157.717	1,16	179.146	1,14
2.1.2	Kiệt, ngõ										
a	Nhóm 1	111.009	1,34	139.017	1,25	167.026	1,20	195.035	1,17	223.043	1,14
b	Nhóm 2	81.046	1,33	101.093	1,25	121.139	1,20	141.185	1,17	161.232	1,14
2.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới										
a	Nhóm 1	77.891	1,20	90.782	1,17	103.673	1,14	116.564	1,12	129.455	1,11
b	Nhóm 2	54.485	1,21	63.970	1,17	73.454	1,15	82.939	1,13	92.424	1,11
2.4	Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới										
a	Nhóm 1	67.336	1,22	79.672	1,18	92.008	1,15	104.344	1,13	116.680	1,12
b	Nhóm 2	46.800	1,23	55.601	1,19	64.401	1,16	73.202	1,14	82.002	1,12
3	Phòng trọ	31.630	1,51	42.260	1,34	52.890	1,25	63.520	1,20	74.150	1,17
4	Thuyền du lịch	129.524	1,18	149.048	1,15	168.572	1,13	188.096	1,12	207.620	1,10
II	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện đồng bằng, thị xã và thành phố Huế: 468.000 đồng/1 m³, (mức thu giá dịch vụ đối với khối cơ quan tổ chức được xác định theo mét khối thực tế khi ký kết hợp đồng, được điều chỉnh hàng năm theo giá thành thực tế hoặc chỉ số trượt giá)										
III	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện Nam Đông, A Lưới: 408.000 đồng/1 m³, (mức thu giá dịch vụ đối với khối cơ quan tổ chức được xác định theo mét khối thực tế khi ký kết hợp đồng, được điều chỉnh hàng năm theo giá thành thực tế hoặc chỉ số trượt giá)										

8. Chính sách miễn giảm giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải:

Xóa đói giảm nghèo luôn là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân, phải được tiếp tục thực hiện đồng thời cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Do đó, thực hiện chủ trương chung là người xả thải, gây ô nhiễm phải trả tiền thu gom, vận chuyển và xử lý nhằm tạo sự công bằng xã hội và giảm gánh nặng ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, đối với các hộ dân cư đang hưởng chính sách hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các địa phương, và các vùng đặc biệt khó khăn là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cần có chính sách miễn, giảm giá cung cấp dịch vụ để giảm bớt khó khăn cho người dân, đảm bảo thực hiện chính sách an sinh xã hội.

a) Giảm 70% giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt Đối tượng được miễn thu giá dịch vụ đối với hộ nghèo và các hộ dân cư tại các xã thuộc huyện Nam Đông, A Lưới

b) Giảm 50% giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đối với hộ cận nghèo ở tất cả các địa phương (trừ hộ dân cư tại các xã thuộc huyện Nam Đông, A Lưới).

VI. Đánh giá tác động và giải pháp:

1. Tác động:

Để quản lý giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt theo cơ chế quản lý giá hiện hành, đồng thời đảm bảo các điều kiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt đúng quy trình, đảm bảo vệ sinh môi trường; Tiến đến xã hội hóa dịch vụ nêu trên cho các thành phần kinh tế tham gia. Việc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom vận chuyển và bổ sung giá xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là cần thiết.

Mức tăng giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt được kéo giảm do giãn lộ trình tính đúng tính đủ chi phí và bổ sung thu giá xử lý rác thải sinh hoạt không gây biến động lớn, phù hợp với thu nhập của người dân, đồng thời cũng giảm dần việc bù ngân sách cho việc thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Tạo điều kiện để các đơn vị tái đầu tư thiết bị máy móc đạt chuẩn cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt phù hợp vệ sinh môi trường và khuyến khích xã hội hóa lĩnh vực này.

Đơn giá giữa các nhóm đối tượng khác nhau theo điều kiện địa lý nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện sống thực tế của các hộ dân cư.

a) Đối với hộ dân cư:

Mức biến động không đáng kể so với mức giá dịch vụ năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 94/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 do được kéo giãn lộ trình nên việc ban hành mới mức giá dịch vụ nói trên có tính khả thi.

b) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp:

- Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện đồng bằng, thị xã và thành phố Huế: 468.000 đồng/1m³, Tăng: 123.000 đồng/1m³ tương đương: 1,36%.

- Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện Nam Đông, A Lưới: 408.000 đồng/1 m³, Tăng: 63.000 đồng/1m³, tương đương: 1,18%.

Mức thu tăng sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, giảm lợi nhuận. Song hoạt động theo cơ chế thị trường, việc điều chỉnh thu đúng, thu đủ là điều tất yếu. Doanh nghiệp cần phải chấp thuận chủ trương chung của nhà nước. Riêng đối với các cơ quan, đơn vị nhà nước thì ngân sách nhà nước phải chi trả; do vậy mức độ ảnh hưởng đối với đối tượng này là không lớn.

c) Tác động đối với ngân sách chi cho công tác thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:

Năm 2019, ngân sách cấp bù 252,160 tỷ, chiếm tỷ trọng 65,47% và phần thu giá dịch vụ chỉ bù đắp được 35,01% . Với 05 năm sau khi ban hành và điều chỉnh, đến hết năm 2024, mức giá dịch vụ cơ bản đảm bảo thu đủ để chi cho hoạt động thu

gom vận chuyển và xử lý rác thải. Nguồn kinh phí ngân sách sẽ dành đầu tư cho các hạn mục khác về môi trường.

Cụ thể như sau:

- Nguồn thu từ hộ hộ gia đình: đạt 100%
- Nguồn thu từ tổ chức: đạt 100%

Như vậy, đối với ngân sách, việc ban hành và điều chỉnh mức giá dịch vụ theo lộ trình có nhiều ưu điểm:

- Thực hiện đúng cơ chế điều hành giá theo cơ chế thị trường.
- Khuyến khích xã hội hóa cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường.
- Lộ trình điều chỉnh không làm tăng cục bộ chỉ số CPI của địa phương.
- Áp lực cân đối ngân sách cho nhiệm vụ này ngày càng giảm, tạo điều kiện đầu tư cho các lĩnh vực khác về môi trường.

2. Một số giải pháp:

Thu phí vệ sinh môi trường trước đây, nay là thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt là một việc có rất nhiều khó khăn, nhất là đối tượng hộ gia đình cá nhân, do vậy cần một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng Đài, báo địa phương.

- Giao cho chính quyền địa phương, UBNDTTQ và các đoàn thể của các địa phương tổ chức họp dân để thông báo tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong dân.

- Yêu cầu các tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tuyên truyền thông qua các tờ rơi giải thích, nêu rõ chất lượng dịch vụ cung ứng và cam kết cung ứng dịch vụ đảm bảo chất lượng.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác triển khai Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 23/12/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt Đề án thí điểm khoán cho tư nhân dịch vụ công về thu gom, vận chuyển rác thải vùng nông thôn và duy tu bảo dưỡng giao thông đường bộ do cấp xã quản lý; Giao các cơ quan liên quan tiếp tục nghiên cứu một số cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, mở rộng khuyến khích xã hội hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ.

VII. Kiến nghị:

Trên đây làm nội dung phương án giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2020 và lộ trình điều chỉnh giá 2020-2024. Để thực hiện chính sách điều hành giá rất cần có sự vào cuộc của tất cả các ngành, các tổ chức chính trị tuyên truyền vận động để tạo sự đồng thuận trong xã hội. Do đó, việc lùi thời gian áp dụng Giá dịch vụ thu gom và vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh bắt đầu từ quý II năm 2020 áp dụng sẽ có thời gian tuyên truyền vận động mọi tầng lớp xã hội tạo sự đồng thuận chủ trương của tỉnh về điều hành giá; Sở Tài chính kiến nghị UBND tỉnh:

- Cho phép áp dụng giá dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/4/2020;

- Mức giá bắt đầu áp dụng từ 01/4/2020 và lộ trình tăng giá đến 31/12/2024.

VIII. Về thẩm quyền ban hành

Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Giá và các quy định hiện hành.

Sở Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./.

(Gửi kèm Tờ trình này Dự thảo Quyết định)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, GCS&DN, Hùng;

GIÁM ĐỐC

Phụ lục 2-1

PHÂN BỐ CHI PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TẠI THỜI ĐIỂM NĂM 2019

Kèm theo Tờ trình số STC-GCS&DN ngày tháng năm 2020 của Sở Tài chính

STT	ĐỐI TƯỢNG	Giá tính đủ										Giá dịch vụ năm 2019 theo lộ trình tại Quyết định 94/2018	Số thu cần tăng thêm để bù đắp đủ chi phí dịch vụ	Mức tăng thêm hàng năm nếu giữ nguyên lộ trình đến năm 2022 (3 năm)			Mức tăng thêm hàng năm nếu điều chỉnh lộ trình đến năm 2024 (5 năm)			Ghi chú
		khối lượng	Đơn giá dịch vụ			Hệ số điều chỉnh vùng	Hệ số điều chỉnh vị trí	Giá thành dịch vụ						Tăng thêm hàng năm	Giá năm 2020	Tỷ lệ tăng so với năm 2019	Tăng thêm hàng năm	Giá năm 2020	Tỷ lệ tăng so với năm 2019	
			Thu gom vận chuyển	Xử lý đốt (Phú Sơn)	Chôn lấp			Thu gom vận chuyển	Xử lý đốt (Phú Sơn)	Chôn lấp	Thành tiền									
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3*4*7*8	10=3*5*7*8	11=3*50%*6*7*8	12=9+10+11	14	15	16=15/3	17=14+16	18=17/14	19=15/5	20=19+14	21=20/14	22
I	Hộ dân cư	kg	đ/kg	đ/kg	đ/kg	%	%													
1	Hộ không kinh doanh																			
1.1	Địa bàn thành phố Huế																			
a	Mặt tiền	84	1.093	390	0	1	1,1	100.993	36.036	0	137.029	48.000	89.029	29.676	77.676	1,62	17.806	65.806	1,37	
b	Kiệt, ngõ	84	1.093	390	0	1	0,9	82.631	29.484	0	112.115	39.000	73.115	24.372	63.372	1,62	14.623	53.623	1,37	
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng																			
a	Mặt tiền	84	1.093	390	0	0,8	1,1	80.795	28.829	0	109.623	38.000	71.623	23.874	61.874	1,63	14.325	52.325	1,38	
b	Kiệt, ngõ	84	1.093	390	0	0,8	0,9	66.105	23.587	0	89.692	31.000	58.692	19.564	50.564	1,63	11.738	42.738	1,38	
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới																			
a	Mặt tiền	84	1.093	390	0	0,7	1	64.268	22.932	0	87.200	30.000	57.200	19.067	49.067	1,64	11.440	41.440	1,38	
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông- A Lưới																			
a	Mặt tiền	84	1.093	390	0	0,6	1	55.087	19.656	0	74.743	27.000	47.743	15.914	42.914	1,59	9.549	36.549	1,35	
2	Hộ kinh doanh																			
2.1	Địa bàn thành phố Huế																			
2.1.1	Mặt tiền																			
a	Nhóm 1	204	1.093	390	0	1	1,2	267.566	95.472	0	363.038	140.000	223.038	74.346	214.346	1,53	44.608	184.608	1,32	
b	Nhóm 2	170	1.093	390	0	1	1	185.810	66.300	0	252.110	98.000	154.110	51.370	149.370	1,52	30.822	128.822	1,31	
2.1.2	Kiệt, ngõ									0										
a	Nhóm 1	204	1.093	390	0	1	1,1	245.269	87.516	0	332.785	128.000	204.785	68.262	196.262	1,53	40.957	168.957	1,32	
b	Nhóm 2	170	1.093	390	0	1	0,9	167.229	59.670	0	226.899	84.000	142.899	47.633	131.633	1,57	28.580	112.580	1,34	
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng																			
2.1.1	Mặt tiền																			
a	Nhóm 1	188	1.093	390	0	0,8	1,1	180.826	64.522	0	245.348	96.000	149.348	49.783	145.783	1,52	29.870	125.870	1,31	
b	Nhóm 2	151	1.093	390	0	0,8	1	132.034	47.112	0	179.146	72.000	107.146	35.715	107.715	1,50	21.429	93.429	1,30	
2.1.2	Kiệt, ngõ																			
a	Nhóm 1	188	1.093	390	0	0,8	1	164.387	58.656	0	223.043	83.000	140.043	46.681	129.681	1,56	28.009	111.009	1,34	
b	Nhóm 2	151	1.093	390	0	0,8	0,9	118.831	42.401	0	161.232	61.000	100.232	33.411	94.411	1,55	20.046	81.046	1,33	
2.3	Địa bàn các xã đồng bằng																			
a	Nhóm 1	188	1.093	390	0	0,7	0,9	129.455	46.192	0	175.647	65.000	110.647	36.882	101.882	1,57	22.129	87.129	1,34	
b	Nhóm 2	151	1.093	390	0	0,7	0,8	92.424	32.978	0	125.402	45.000	80.402	26.801	71.801	1,60	16.080	61.080	1,36	
2.3	Địa bàn thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới																			
a	Nhóm 1	188	1.093	390	0	0,7	0,9	129.455	46.192	0	175.647	65.000	110.647	36.882	101.882	1,57	22.129	87.129	1,34	
b	Nhóm 2	151	1.093	390	0	0,7	0,8	92.424	32.978	0	125.402	45.000	80.402	26.801	71.801	1,60	16.080	61.080	1,36	
2.4	Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới																			
a	Nhóm 1	188	1.093	390	0	0,6	0,8	98.632	34.176	18.048	116.680	55.000	61.680	20.560	75.560	1,37	12.336	67.336	1,22	
b	Nhóm 2	151	1.093	390	0	0,6	0,7	69.318	24.264	12.684	82.002	38.000	44.002	14.667	52.667	1,39	8.800	46.800	1,23	
3	Phòng trọ	50	1.093	390		1	1	54.650	19.500	0	74.150	21.000	53.150	17.717	38.717	1,84	10.630	31.630	1,51	
4	Thuyền du lịch	140	1.093	390		1	1	153.020	54.600	0	207.620	110.000	97.620	32.540	142.540	1,30	19.524	129.524	1,18	

II	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện đồng bằng, thị xã và thành phố Huế	M3=315kg		122.850								345.000	122.850	122.850	467.850	1,36				
III	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện Nam Đông, A Lưới	M3=315kg		63.000								345.000	63.000	63.000	408.000	1,18				

Ghi chú: Giá Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt theo Quyết định 94/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh

Giá xử lý theo giá xử lý đốt tại nhà máy xử lý rác Phú Sơn (giá khởi điểm đã thỏa thuận liên ngành): **390.000 đ/tấn**

Giá xử lý theo giá xử lý chôn lấp rác thải sinh hoạt (giá do Cty MTĐT Huế cung cấp theo phương pháp chi phí): **200.000 đ/tấn**

Phụ lục 1

LỘ TRÌNH TĂNG GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT ĐẾN NĂM 2024
 Kèm theo Tờ trình số *STC-GCS&DN* ngày *tháng năm 2020* của Sở Tài chính

STT	ĐỐI TƯỢNG	Khối lượng xả thải	Giá tính đúng tính đủ chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý	Tăng thêm hàng năm (lộ trình 5 năm)	Mức thu năm 2019 theo QĐ 94/2017	Lộ trình tăng giá										Tỷ lệ hoàn thành điều chỉnh giá dịch vụ đủ bù đắp chi phí	
						Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024			
						Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước	Mức thu	tỷ lệ tăng so với năm trước		
I	Hộ dân cư	kg	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%	%	
1	Hộ không kinh doanh																
1.1	Địa bàn thành phố Huế																
a	Mặt tiền	84	137.029	17.806	48.000	65.806	1,37	83.612	1,27	101.418	1,21	119.223	1,18	137.029	1,15	100,00	
b	Kiệt, ngõ	84	112.115	14.623	39.000	53.623	1,37	68.246	1,27	82.869	1,21	97.492	1,18	112.115	1,15	100,00	
1.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng																
a	Mặt tiền	84	109.623	14.325	38.000	52.325	1,38	66.649	1,27	80.974	1,21	95.299	1,18	109.623	1,15	100,00	
b	Kiệt, ngõ	84	89.692	11.738	31.000	42.738	1,38	54.477	1,27	66.215	1,22	77.953	1,18	89.692	1,15	100,00	
1.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam đông, A Lưới																
		84	87.200	11.440	30.000	41.440	1,38	52.880	1,28	64.320	1,22	75.760	1,18	87.200	1,15	100,00	
1.4	Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông- A Lưới																
		84	74.743	9.549	27.000	36.549	1,35	46.097	1,26	55.646	1,21	65.195	1,17	74.743	1,15	100,00	
2	Hộ kinh doanh																
2.1	Địa bàn thành phố Huế																
2.1.1	Mặt tiền																
a	Nhóm 1	204	363.038	44.608	140.000	184.608	1,32	229.215	1,24	273.823	1,19	318.431	1,16	363.038	1,14	100,00	
b	Nhóm 2	170	252.110	30.822	98.000	128.822	1,31	159.644	1,24	190.466	1,19	221.288	1,16	252.110	1,14	100,00	
2.1.2	Kiệt, ngõ																
a	Nhóm 1	204	332.785	40.957	128.000	168.957	1,32	209.914	1,24	250.871	1,20	291.828	1,16	332.785	1,14	100,00	
b	Nhóm 2	170	226.899	28.580	84.000	112.580	1,34	141.160	1,25	169.739	1,20	198.319	1,17	226.899	1,14	100,00	
2.2	Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và Thị trấn các huyện đồng bằng																
2.2.1	Mặt tiền																
a	Nhóm 1	188	245.348	29.870	96.000	125.870	1,31	155.739	1,24	185.609	1,19	215.478	1,16	245.348	1,14	100,00	
b	Nhóm 2	151	179.146	21.429	72.000	93.429	1,30	114.859	1,23	136.288	1,19	157.717	1,16	179.146	1,14	100,00	
2.2.2	Kiệt, ngõ																
a	Nhóm 1	188	223.043	28.009	83.000	111.009	1,34	139.017	1,25	167.026	1,20	195.035	1,17	223.043	1,14	100,00	

b	Nhóm 2	151	161.232	20.046	61.000	81.046	1,33	101.093	1,25	121.139	1,20	141.185	1,17	161.232	1,14	100,00
2.3	Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông, A Lưới															
a	Nhóm 1	188	129.455	12.891	65.000	77.891	1,20	90.782	1,17	103.673	1,14	116.564	1,12	129.455	1,11	100,00
b	Nhóm 2	151	92.424	9.485	45.000	54.485	1,21	63.970	1,17	73.454	1,15	82.939	1,13	92.424	1,11	100,00
2.4	Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông, A Lưới															
a	Nhóm 1	188	116.680	12.336	55.000	67.336	1,22	79.672	1,18	92.008	1,15	104.344	1,13	116.680	1,12	100,00
b	Nhóm 2	151	82.002	8.800	38.000	46.800	1,23	55.601	1,19	64.401	1,16	73.202	1,14	82.002	1,12	100,00
3	Phòng trợ	50	74.150	10.630	21.000	31.630	1,51	42.260	1,34	52.890	1,25	63.520	1,20	74.150	1,17	100,00
4	Thuyền du lịch	140	207.620	19.524	110.000	129.524	1,18	149.048	1,15	168.572	1,13	188.096	1,12	207.620	1,10	100,00
II	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện đồng bằng, thị xã và thành phố Huế	M3	467.850	122.850	345.000	467.850	1,36	mức thu giá dịch vụ đối với khối cơ quan tổ chức được xác định theo mét khối thực tế khi ký kết hợp đồng, được điều chỉnh hàng năm theo giá thành thực tế hoặc chỉ số trượt giá								
III	Khối cơ quan, Tổ chức, Doanh nghiệp thuộc các huyện Nam Đông, A Lưới	M3	345.000	63.000	345.000	408.000	1,18	mức thu giá dịch vụ đối với khối cơ quan tổ chức được xác định theo mét khối thực tế khi ký kết hợp đồng, được điều chỉnh hàng năm theo giá thành thực tế hoặc chỉ số trượt giá								